

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CVN)

## CTCP Vinam

Ngày 29/12/2023	3,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	6.5%	-

DT thuần 2023	106
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.00  -1.6%	

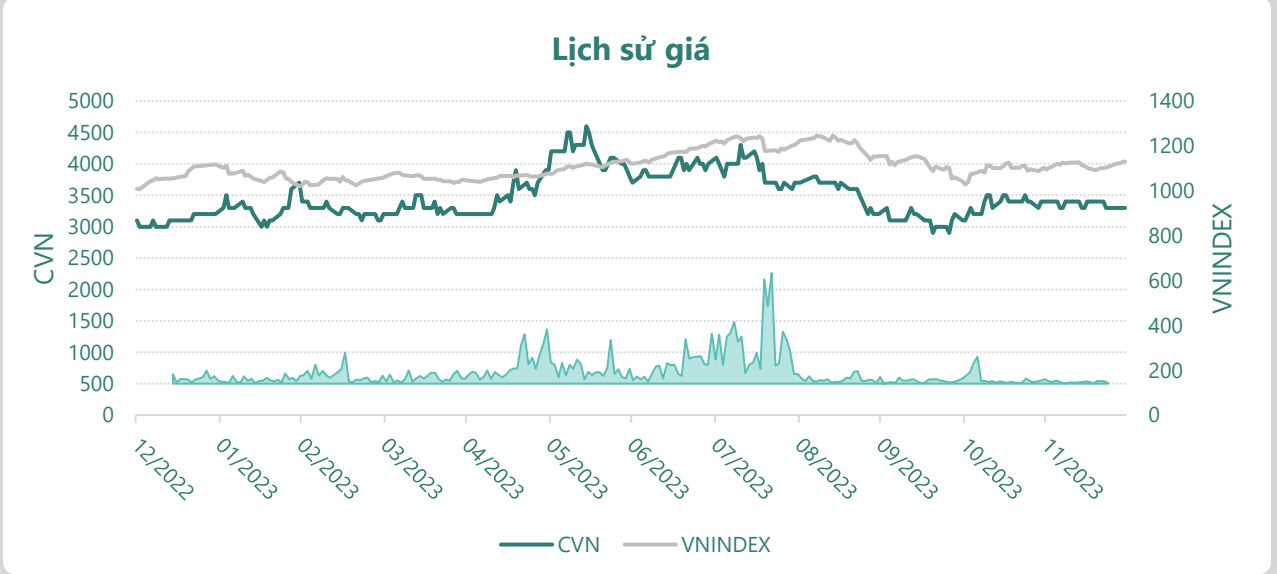
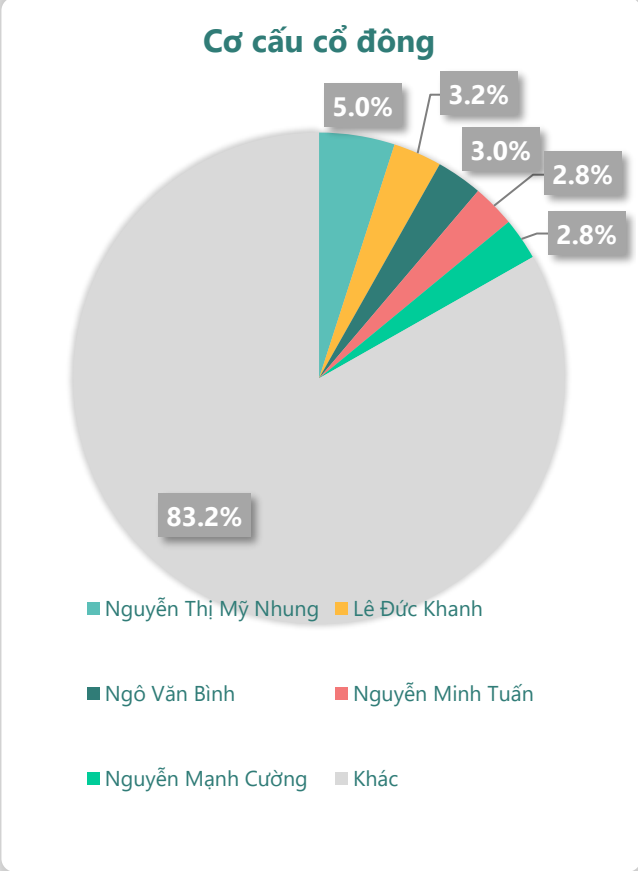
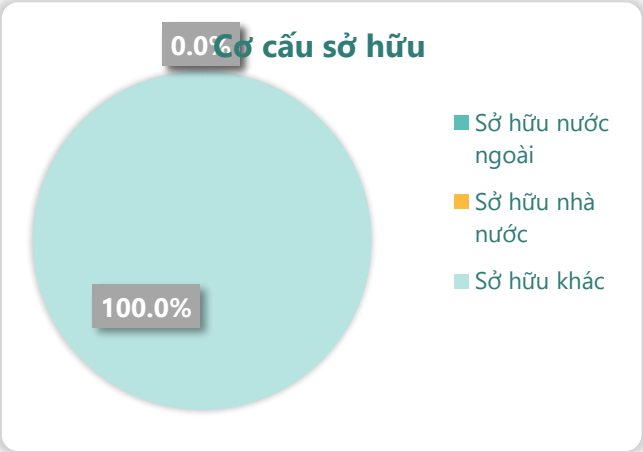
LN thuần 2023	12.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.44  52.6%	

LN sau thuế 2023	11.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.55  66.0%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	13.8%
YoY: +/-▲ 6.1%	

ROE 2023	2.9%
YoY: +/-▲ 0.8%	

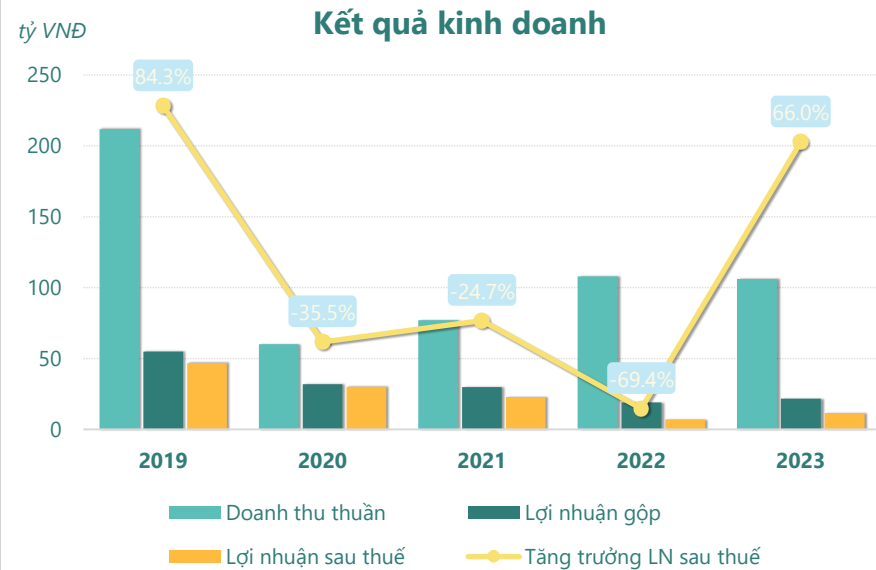
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130,405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	388
P/E	8.5



Năm **2023**, **CVN** ghi nhận doanh thu thuần **106.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.53** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.58%** và **tăng 66.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

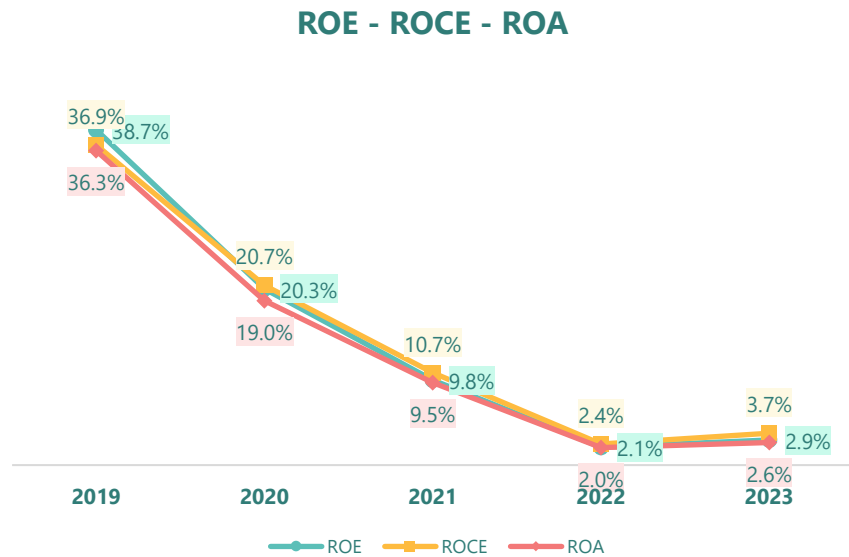
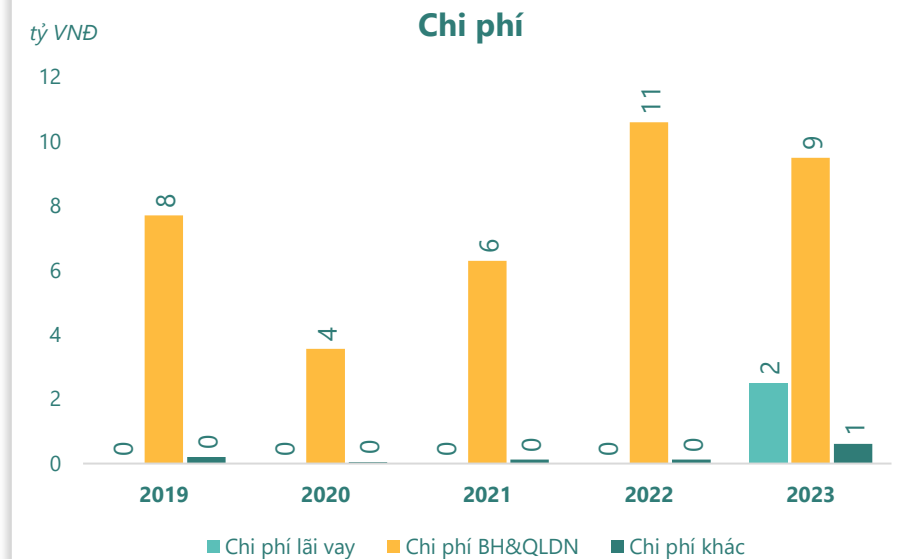
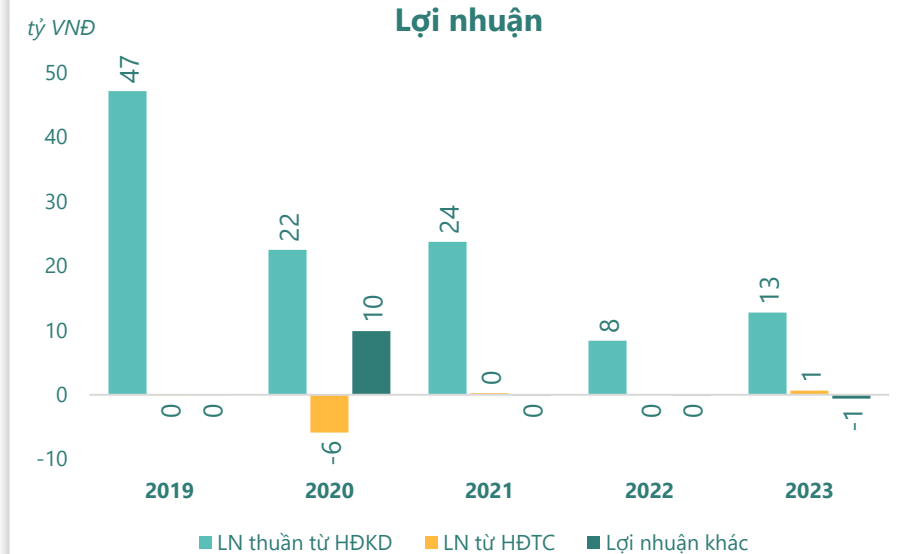
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CVN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.75** tỷ đồng, **tăng lên 4.39** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.89 tỷ đồng) là 10.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

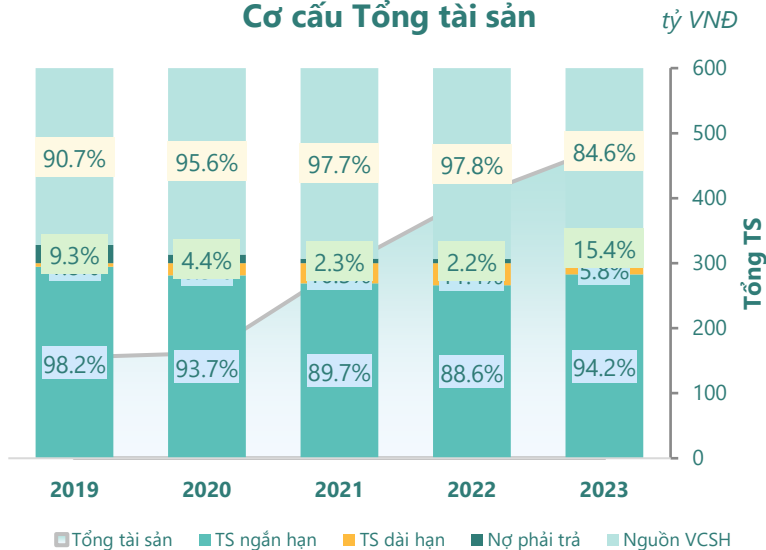
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **2.50** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CVN năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.89%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

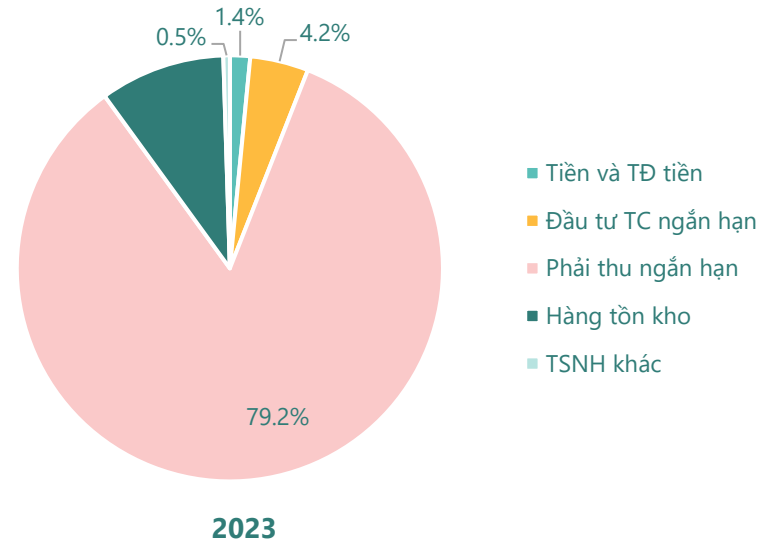


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

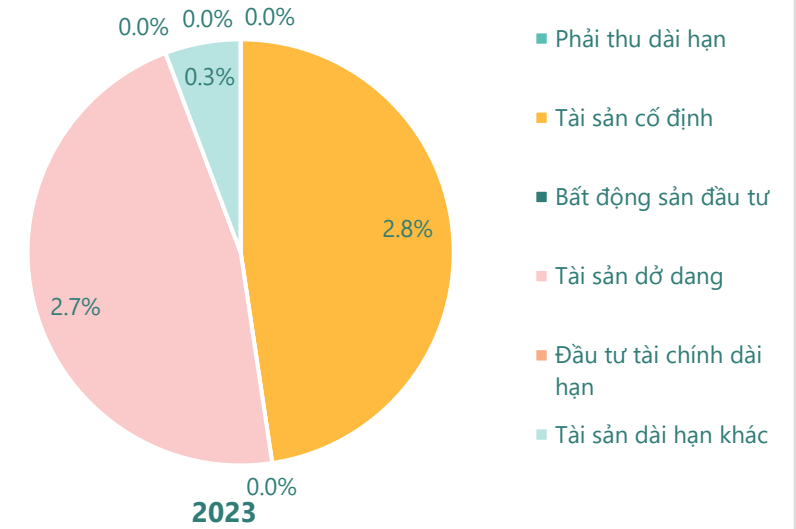
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CVN** năm 2023 tăng trưởng **19.4%** so với năm trước, đạt **479.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

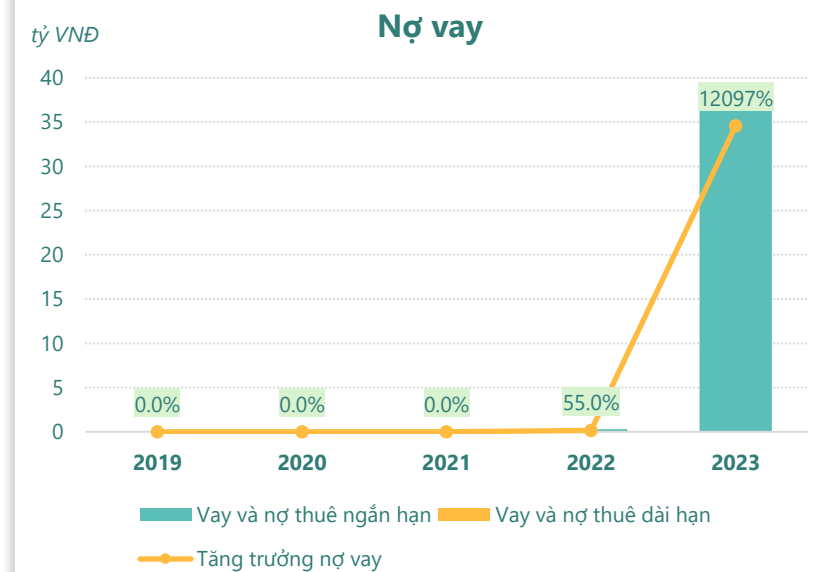
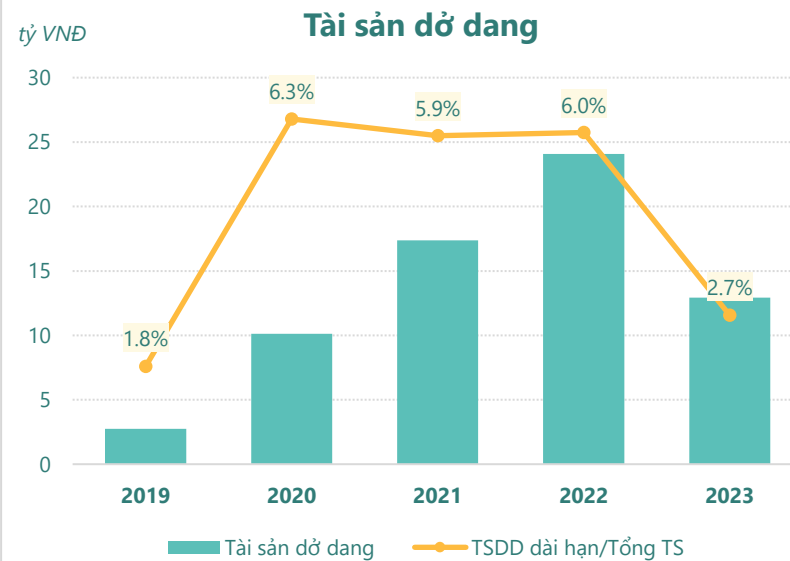
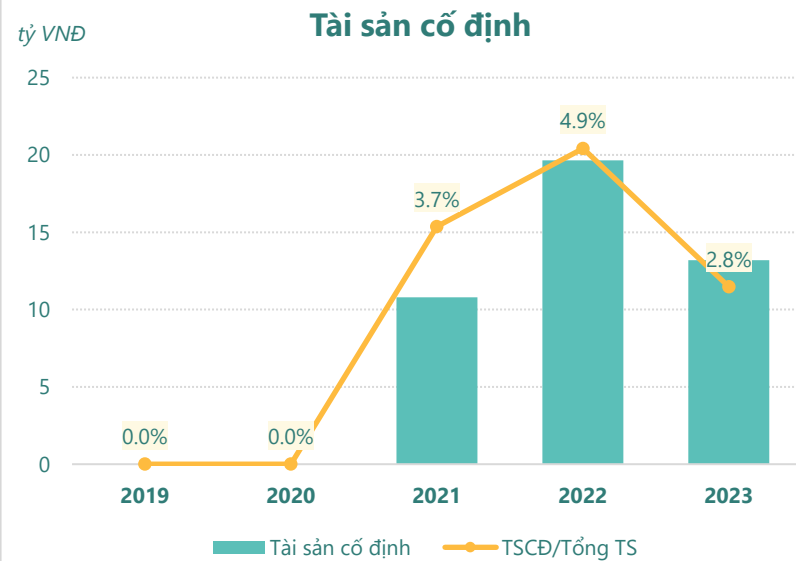
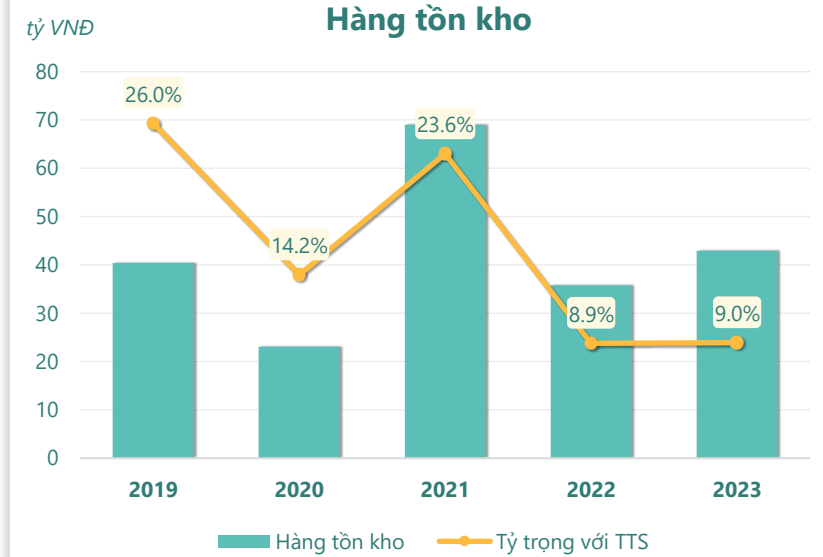
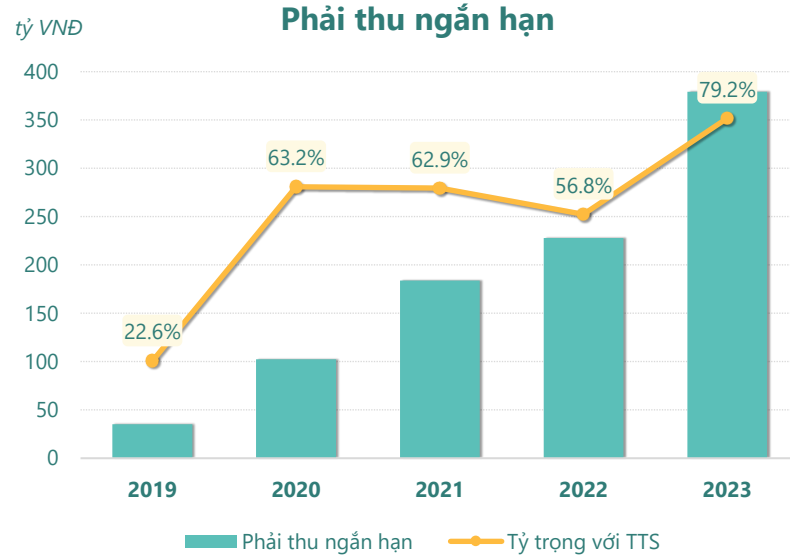
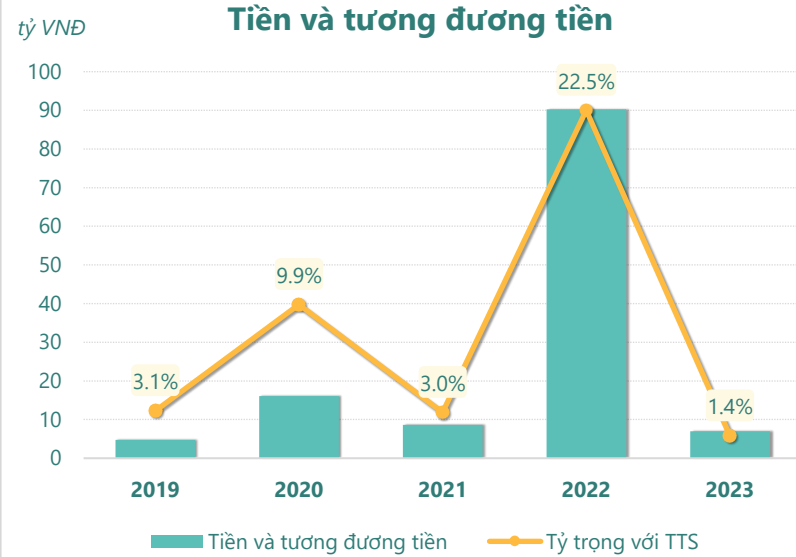
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CVN đạt **451.3** tỷ đồng, tăng trưởng **27.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **79.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

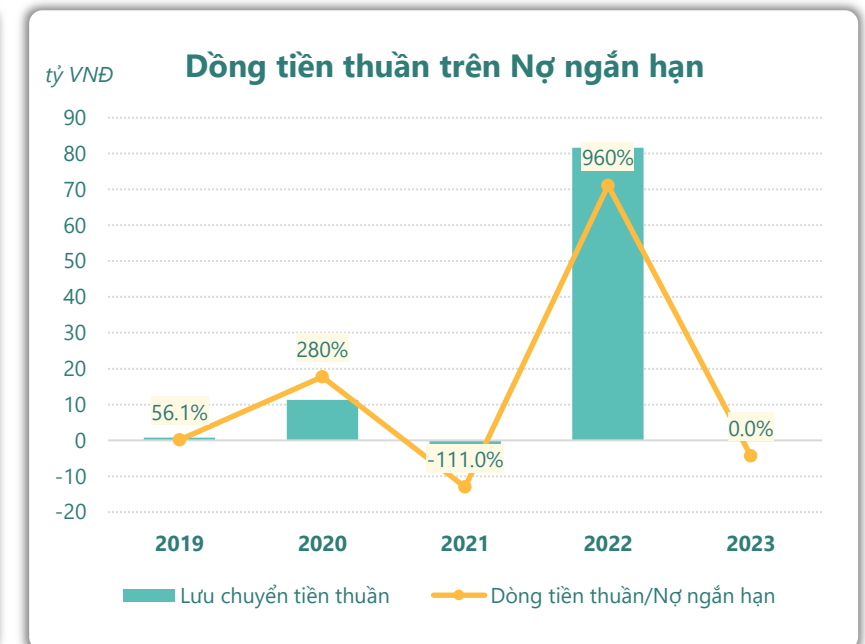
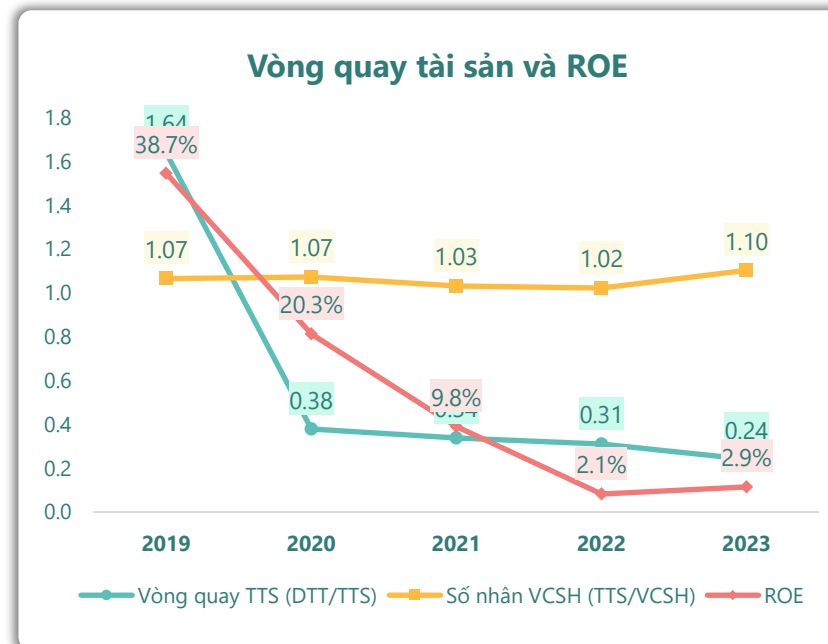
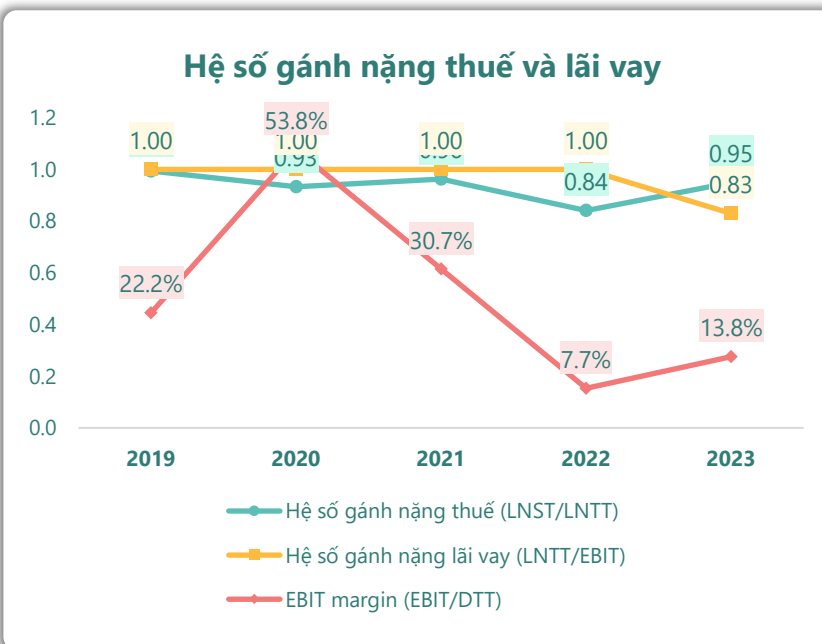
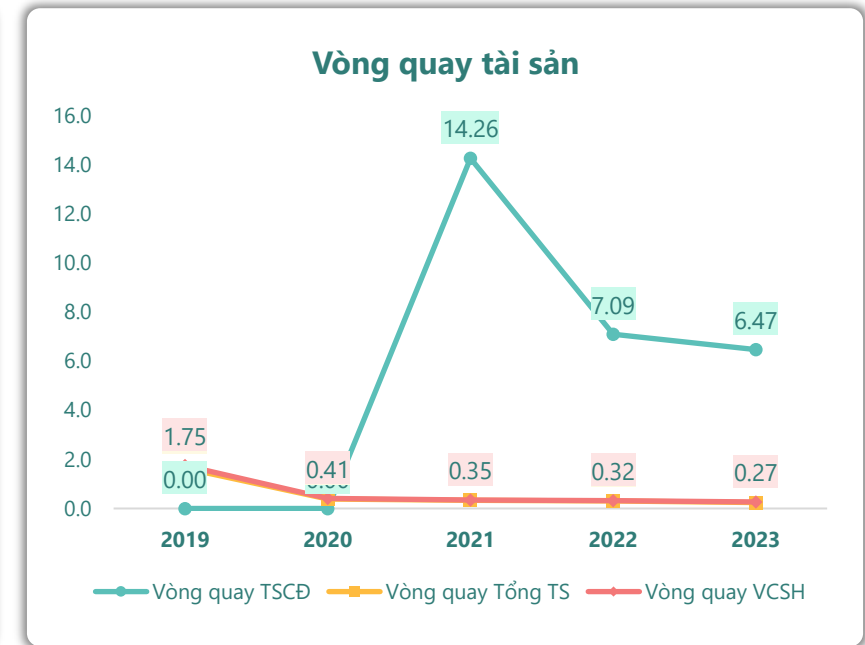
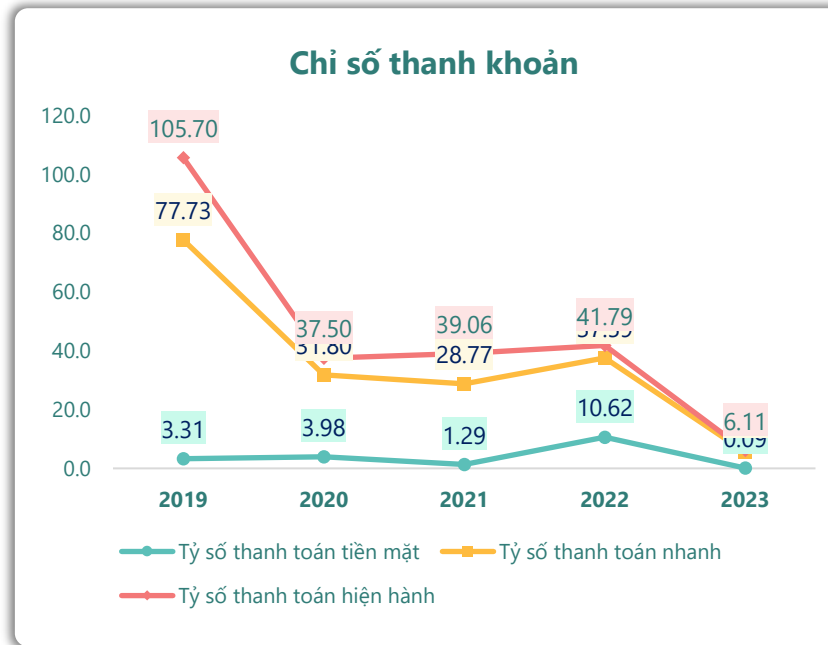
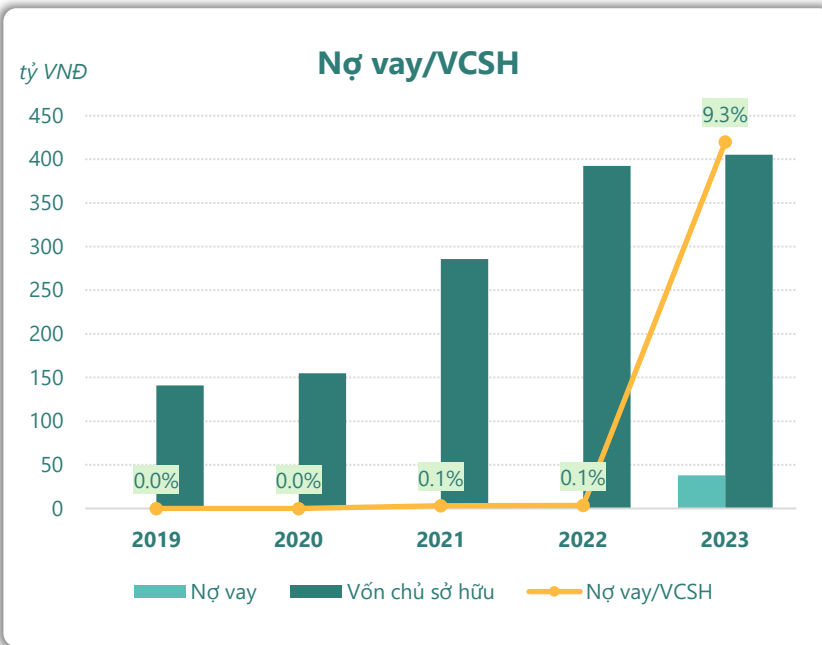
**Tài sản dài hạn** đạt **27.71** tỷ đồng giảm **39.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.78%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.76%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.70%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>60.1</b>	<b>76.9</b>	<b>108</b>	<b>106</b>
Giá vốn hàng bán	28.2	47.1	88.9	84.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.9</b>	<b>29.8</b>	<b>19.0</b>	<b>21.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.42	0.46	0.00	3.06
Chi phí TC	6.27	0.23	0.04	2.40
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.50</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0.59	1.16	0.84
Chi phí QLDN	3.48	5.70	9.43	8.65
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>22.5</b>	<b>23.7</b>	<b>8.36</b>	<b>12.8</b>
Lợi nhuận khác	9.85	-0.12	-0.10	-0.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.3</b>	<b>23.6</b>	<b>8.26</b>	<b>12.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.2</b>	<b>22.7</b>	<b>6.95</b>	<b>11.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.1</b>	<b>21.6</b>	<b>6.99</b>	<b>11.5</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-153	-6.97	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.72	36.7	-11.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	108	100.0	0
Tiền đầu kỳ	4.78	16.1	8.65	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.3</b>	<b>-7.45</b>	<b>81.6</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	8.65	90.3	0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>162</b>	<b>292</b>	<b>401</b>	<b>479</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>152</b>	<b>262</b>	<b>355</b>	<b>451</b>
Tiền và tương đương tiền	16.1	8.65	90.3	6.93
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0.00	0.00	20.0
Phải thu ngắn hạn	102	184	228	379
Hàng tồn kho	23.0	69.0	35.8	42.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.60	1.52	2.22
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10.2</b>	<b>30.2</b>	<b>45.7</b>	<b>27.7</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	10.8	19.7	13.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.1	17.4	24.1	12.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.07	2.03	2.00	1.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7.17</b>	<b>6.71</b>	<b>8.68</b>	<b>73.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.05</b>	<b>6.71</b>	<b>8.50</b>	<b>73.9</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.20	0.31	37.8
Phải trả người bán ngắn hạn	0.05	4.08	3.97	33.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.13</b>	<b>0</b>	<b>0.18</b>	<b>0.02</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>155</b>	<b>286</b>	<b>392</b>	<b>405</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>155</b>	<b>286</b>	<b>392</b>	<b>405</b>
Vốn điều lệ	115	198	297	297
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>